



**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan**  
**Báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc**  
**ngày 31 tháng 12 năm 2022**



**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan**  
**Thông tin về Công ty**

**Giấy Chứng nhận Đăng ký**  
**Doanh nghiệp số**

0302017440

ngày 31 tháng 5 năm 2000

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp đã được điều chỉnh nhiều lần, lần điều chỉnh gần đây nhất là vào ngày 29 tháng 8 năm 2022. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp và các giấy chứng nhận điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

**Hội đồng Quản trị**

Ông Danny Le  
Ông Trương Công Thắng  
Bà Nguyễn Hoàng Yến  
Ông Nguyễn Thiệu Quang  
Bà Nguyễn Thị Thu Hà  
Bà Nguyễn Thu Hiền

Chủ tịch  
Thành viên  
Thành viên  
Thành viên  
Thành viên  
Thành viên

**Ban Giám đốc**

Ông Trương Công Thắng  
Bà Nguyễn Hoàng Yến  
Ông Phạm Hồng Sơn

Tổng Giám đốc  
Phó Tổng Giám đốc  
Phó Tổng Giám đốc

**Trụ sở đăng ký**

Tầng 12, Tòa nhà MPlaza Saigon  
39 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé  
Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh  
Việt Nam

**Công ty kiểm toán**

Công ty TNHH KPMG  
Việt Nam

## Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan Báo cáo của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng đính kèm của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính riêng được trình bày từ trang 5 đến trang 47 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Giám đốc Công ty cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính riêng đính kèm.

7- Thay mặt Ban Giám đốc



Nguyễn Hoàng Yến  
Đại diện theo ủy quyền

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 1 tháng 3 năm 2023



KPMG Limited Branch  
10th Floor, Sun Wah Tower  
115 Nguyen Hue Street, Ben Nghe Ward  
District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam  
+84 (28) 3821 9266 | kpmg.com.vn

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

### **Kính gửi các Cổ đông Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng đính kèm của Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan (“Công ty”), bao gồm bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 1 tháng 3 năm 2023, được trình bày từ trang 5 đến trang 47.

### **Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc Công ty, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



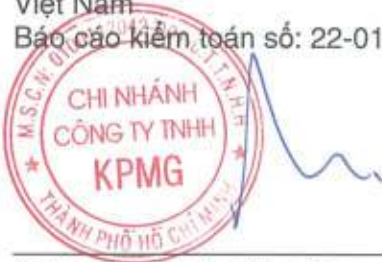


## Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

### Chi nhánh Công ty TNHH KPMG tại Thành phố Hồ Chí Minh Việt Nam

Báo cáo kiểm toán số: 22-01-00679-23-1



Nelson Rodriguez Casihan  
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề  
Kiểm toán số 2225-2023-007-1  
Phó Tổng Giám đốc

Nguyễn Thùy Ninh  
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề  
Kiểm toán số 4623-2023-007-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 1 tháng 3 năm 2023



**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan**  
**Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022**

**Mẫu B 01 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

|   | <b>Mã số</b> | <b>Thuyết minh</b> | <b>31/12/2022<br/>VND</b> | <b>1/1/2022<br/>VND</b>   |
|---|--------------|--------------------|---------------------------|---------------------------|
| <b>TÀI SẢN</b>  |              |                    |                           |                           |
| <b>Tài sản ngắn hạn<br/>(100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)</b> | <b>100</b>   |                    | <b>22.684.525.282.669</b> | <b>20.442.047.221.235</b> |
| <b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>                       | <b>110</b>   | <b>4</b>           | <b>4.200.983.420.980</b>  | <b>9.340.198.391.379</b>  |
| Tiền  | 111          |                    | 5.548.622.795             | 7.298.391.379             |
| Các khoản tương đương tiền                                      | 112          |                    | 4.195.434.798.185         | 9.332.900.000.000         |
| <b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>                                | <b>120</b>   |                    | <b>880.027.122.282</b>    | <b>-</b>                  |
| Chứng khoán kinh doanh  | 121          | 5(a)               | 800.427.122.282           | -                         |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                                 | 123          | 5(b)               | 79.600.000.000            | -                         |
| <b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>                              | <b>130</b>   |                    | <b>16.745.263.698.531</b> | <b>10.444.572.505.069</b> |
| Phải thu của khách hàng   | 131          | 6                  | 593.422.840.598           | 486.176.356.462           |
| Trả trước cho người bán   | 132          |                    | 14.723.370.604            | 19.717.376.602            |
| Phải thu về cho vay ngắn hạn                                    | 135          | 7                  | 5.970.261.432.792         | 4.086.581.871.592         |
| Phải thu ngắn hạn khác  | 136          | 8(a)               | 10.166.856.054.537        | 5.852.096.900.413         |
| <b>Hàng tồn kho</b>   | <b>140</b>   | <b>9</b>           | <b>844.368.276.133</b>    | <b>648.736.035.986</b>    |
| Hàng tồn kho  | 141          |                    | 857.030.947.820           | 675.385.095.323           |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho                                  | 149          |                    | (12.662.671.687)          | (26.649.059.337)          |
| <b>Tài sản ngắn hạn khác</b>                                    | <b>150</b>   |                    | <b>13.882.764.743</b>     | <b>8.540.288.801</b>      |
| Chi phí trả trước ngắn hạn                                      | 151          |                    | 13.882.764.743            | 8.540.288.801             |

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này*

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan**  
**Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B 01 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

|   | <b>Mã số</b> | <b>Thuyết minh</b> | <b>31/12/2022<br/>VND</b> | <b>1/1/2022<br/>VND</b>   |
|---|--------------|--------------------|---------------------------|---------------------------|
| <b>Tài sản dài hạn</b><br>(200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260) | <b>200</b>   |                    | <b>8.918.705.752.645</b>  | <b>8.838.694.256.400</b>  |
| <b>Các khoản phải thu dài hạn</b>                             | <b>210</b>   |                    | <b>3.284.000.001</b>      | <b>29.955.973.671</b>     |
| Phải thu dài hạn khác   | 216          | 8(b)               | 3.284.000.001             | 29.955.973.671            |
| <b>Tài sản cố định</b>  | <b>220</b>   |                    | <b>46.927.809.280</b>     | <b>76.551.082.911</b>     |
| Tài sản cố định hữu hình                                      | 221          | 10                 | 17.348.632.145            | 12.350.548.079            |
| <i>Nguyên giá</i>   | 222          |                    | 100.984.987.645           | 93.234.197.693            |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>                                 | 223          |                    | (83.636.355.500)          | (80.883.649.614)          |
| Tài sản cố định vô hình                                       | 227          | 11                 | 29.579.177.135            | 64.200.534.832            |
| <i>Nguyên giá</i>   | 228          |                    | 290.707.083.296           | 289.714.438.133           |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>                                 | 229          |                    | (261.127.906.161)         | (225.513.903.301)         |
| <b>Tài sản dở dang dài hạn</b>                                | <b>240</b>   |                    | <b>10.056.248.115</b>     | <b>1.085.404.617</b>      |
| Chi phí xây dựng cơ bản dở dang                               | 242          | 12                 | 10.056.248.115            | 1.085.404.617             |
| <b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>                               | <b>250</b>   |                    | <b>8.640.671.509.348</b>  | <b>8.461.671.509.348</b>  |
| Đầu tư vào các công ty con                                    | 251          | 5(c)               | 8.640.671.509.348         | 8.461.671.509.348         |
| <b>Tài sản dài hạn khác</b>                                   | <b>260</b>   |                    | <b>217.766.185.901</b>    | <b>269.430.285.853</b>    |
| Chi phí trả trước dài hạn                                     | 261          | 13                 | 21.878.254.990            | 8.548.881.323             |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại                                | 262          | 14                 | 195.887.930.911           | 260.881.404.530           |
| <b>TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>                         | <b>270</b>   |                    | <b>31.603.231.035.314</b> | <b>29.280.741.477.635</b> |

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này*

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan**  
**Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B 01 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

|  | Mã số      | Thuyết minh | 31/12/2022<br>VND         | 1/1/2022<br>VND           |
|--|------------|-------------|---------------------------|---------------------------|
| <b>NGUỒN VỐN</b>                                       |            |             |                           |                           |
| <b>NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>                   | <b>300</b> |             | <b>7.835.241.626.250</b>  | <b>10.953.041.901.826</b> |
| <b>Nợ ngắn hạn</b>                                     | <b>310</b> |             | <b>7.807.945.075.464</b>  | <b>10.925.496.897.621</b> |
| Phải trả người bán                                     | 311        | 15          | 1.920.517.555.938         | 4.044.609.067.617         |
| Người mua trả tiền trước                               | 312        |             | 50.028.319.561            | 108.449.608.041           |
| Thuế phải nộp Nhà nước                                 | 313        | 16          | 97.183.412.979            | 176.221.324.817           |
| Phải trả người lao động                                | 314        |             | 2.377.655                 | -                         |
| Chi phí phải trả                                       | 315        | 17          | 1.170.414.671.893         | 1.503.951.151.776         |
| Phải trả ngắn hạn khác                                 | 319        | 18(a)       | 90.798.737.438            | 13.266.952.054            |
| Vay ngắn hạn   | 320        | 19          | 4.479.000.000.000         | 5.078.998.793.316         |
| <b>Nợ dài hạn</b>                                      | <b>330</b> |             | <b>27.296.550.786</b>     | <b>27.545.004.205</b>     |
| Phải trả dài hạn khác                                  | 337        | 18(b)       | 27.296.550.786            | 27.545.004.205            |
| <b>VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)</b>                      | <b>400</b> |             | <b>23.767.989.409.064</b> | <b>18.327.699.575.809</b> |
| <b>Vốn chủ sở hữu</b>                                  | <b>410</b> | <b>20</b>   | <b>23.767.989.409.064</b> | <b>18.327.699.575.809</b> |
| Vốn cổ phần  | 411        | 21          | 7.274.618.790.000         | 7.267.938.180.000         |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết               | 411a       |             | 7.274.618.790.000         | 7.267.938.180.000         |
| Thặng dư vốn cổ phần                                   | 412        | 21          | 3.610.328.815.858         | 3.560.554.240.858         |
| Cổ phiếu quỹ   | 415        | 21          | (994.666.327.121)         | (994.666.327.121)         |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối                      | 421        |             | 13.877.708.130.327        | 8.493.873.482.072         |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước | 421a       |             | 8.493.873.482.072         | 2.848.603.635.250         |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay/năm trước  | 421b       |             | 5.383.834.648.255         | 5.645.269.846.822         |
| <b>TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>                | <b>440</b> |             | <b>31.603.231.035.314</b> | <b>29.280.741.477.635</b> |

Ngày 1 tháng 3 năm 2023

Người lập:



Phan Thị Thúy Hoa  
Kế toán Trưởng

Người duyệt:



Huỳnh Việt Thăng  
Giám đốc Tài chính




Nguyễn Hoàng Yến  
Đại diện theo ủy quyền

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này



**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan**

**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022**

**Mẫu B 02 – DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

|  | Mã số     | Thuyết minh | 2022<br>VND               | 2021<br>VND               |
|--|-----------|-------------|---------------------------|---------------------------|
| Doanh thu bán hàng   | 01        | 23          | 26.327.777.782.067        | 27.495.267.103.278        |
| Các khoản giảm trừ doanh thu   | 02        | 23          | 190.525.295.390           | 334.678.278.470           |
| <b>Doanh thu thuần (10 = 01 - 02)</b>  | <b>10</b> | <b>23</b>   | <b>26.137.252.486.677</b> | <b>27.160.588.824.808</b> |
| Giá vốn hàng bán   | 11        | 24          | 20.479.845.874.600        | 21.049.579.685.464        |
| <b>Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)</b>  | <b>20</b> |             | <b>5.657.406.612.077</b>  | <b>6.111.009.139.344</b>  |
| Doanh thu hoạt động tài chính  | 21        | 25          | 5.007.520.495.130         | 5.031.629.698.104         |
| Chi phí tài chính  | 22        | 26          | 208.231.564.844           | 128.930.473.232           |
| <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>   | 23        |             | 166.463.153.474           | 103.333.487.659           |
| Chi phí bán hàng   | 25        | 27          | 4.297.323.193.283         | 4.535.800.344.215         |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp   | 26        | 28          | 511.222.701.408           | 548.227.696.814           |
| <b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}</b> | <b>30</b> |             | <b>5.648.149.647.672</b>  | <b>5.929.680.323.187</b>  |
| Thu nhập khác  | 31        |             | 696.689.728               | 294.740.161               |
| Chi phí khác   | 32        |             | 3.026.076.711             | 1.728.103.900             |
| <b>Kết quả từ các hoạt động khác (40 = 31 - 32)</b>                              | <b>40</b> |             | <b>(2.329.386.983)</b>    | <b>(1.433.363.739)</b>    |
| <b>Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)</b>                               | <b>50</b> |             | <b>5.645.820.260.689</b>  | <b>5.928.246.959.448</b>  |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành  | 51        | 30          | 196.992.138.815           | 352.617.263.129           |
| Chi phí/(lợi ích) thuế TNDN hoãn lại   | 52        | 30          | 64.993.473.619            | (69.640.150.503)          |
| <b>Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)</b>                               | <b>60</b> |             | <b>5.383.834.648.255</b>  | <b>5.645.269.846.822</b>  |

Ngày 1 tháng 3 năm 2023

Người lập:



Phan Thị Thúy Hoa  
Kế toán Trưởng

Người duyệt:



Huỳnh Việt Thăng  
Giám đốc Tài chính




Nguyễn Hoàng Yên  
Đại diện theo ủy quyền

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022**  
**(Phương pháp gián tiếp)**

**Mẫu B 03 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

|   | <b>Mã số</b> | <b>2022<br/>VND</b>        | <b>2021<br/>VND</b>      |
|---|--------------|----------------------------|--------------------------|
| <b>LUU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>  |              |                            |                          |
| <b>Lợi nhuận kế toán trước thuế</b>   | <b>01</b>    | <b>5.645.820.260.689</b>   | <b>5.928.246.959.448</b> |
| <b>Điều chỉnh cho các khoản</b>   |              |                            |                          |
| Khấu hao  | 02           | 40.186.081.715             | 39.109.617.053           |
| Các khoản dự phòng  | 03           | 37.667.716.245             | 58.103.781.086           |
| (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04           | (185.643.870)              | 6.612.116.019            |
| Lãi từ thanh lý tài sản cố định   | 05           | (377.000.000)              | (177.893.357)            |
| Thu nhập lãi, lợi nhuận được phân phối và thu nhập liên quan từ các hoạt động đầu tư      | 05           | (4.997.478.651.592)        | (5.022.243.622.089)      |
| Chi phí lãi vay   | 06           | 166.463.153.474            | 103.333.487.659          |
| <b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động</b>                | <b>08</b>    | <b>892.095.916.661</b>     | <b>1.112.984.445.819</b> |
| Biến động các khoản phải thu và tài sản khác  | 09           | (155.405.595.576)          | (156.917.283.577)        |
| Biến động hàng tồn kho  | 10           | (233.299.956.392)          | (225.183.849.423)        |
| Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác  | 11           | (2.454.407.168.962)        | 2.253.893.543.941        |
| Biến động chi phí trả trước   | 12           | (1.459.309.976)            | (2.367.442.658)          |
| Biến động chứng khoán kinh doanh  | 13           | (800.427.122.282)          | -                        |
|   |              | <b>(2.752.903.236.527)</b> | <b>2.982.409.414.102</b> |
| Tiền lãi vay đã trả   | 14           | (155.149.686.768)          | (103.649.850.019)        |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp   | 15           | (270.794.734.904)          | (351.542.882.158)        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                      | <b>20</b>    | <b>(3.178.847.658.199)</b> | <b>2.527.216.681.925</b> |

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này*

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022**  
**(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)**

**Mẫu B 03 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

|  | <b>Mã số</b> | <b>2022<br/>VND</b>        | <b>2021<br/>VND</b>      |
|--|--------------|----------------------------|--------------------------|
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>   |              |                            |                          |
| Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác                       | 21           | (34.633.947.673)           | (15.909.753.028)         |
| Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định   | 22           | 377.000.000                | 177.893.357              |
| Tiền chi cho vay   | 23           | (481.000.000.000)          | (180.000.000.000)        |
| Gửi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và tiền chi cho các hoạt động đầu tư khác               | 23           | (6.794.600.000.000)        | (2.143.600.000.000)      |
| Tiền thu hồi các khoản cho vay   | 24           | 291.000.000.000            | 102.670.000.000          |
| Rút tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và tiền thu hồi các hoạt động đầu tư khác               | 24           | 1.350.000.000.000          | 2.433.600.000.000        |
| Tiền chi đầu tư góp vốn vào các công ty con  | 25           | (379.000.000.000)          | (239.000.000.000)        |
| Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào một công ty con  | 26           | 200.000.000.000            | -                        |
| Tiền thu lãi và lợi nhuận được phân phối   | 27           | 4.431.265.599.217          | 3.266.994.475.640        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>   | <b>30</b>    | <b>(1.416.591.348.456)</b> | <b>3.224.932.615.969</b> |
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>  |              |                            |                          |
| Tiền thu từ phát hành cổ phiếu   | 31           | 56.455.185.000             | -                        |
| Tiền thu từ phát hành lại cổ phiếu quỹ   | 31           | -                          | 495.372.840.000          |
| Tiền thu từ các khoản vay ngân hàng  | 33           | 14.486.261.760.711         | 15.877.954.028.430       |
| Tiền trả nợ gốc vay cho ngân hàng  | 34           | (15.086.260.554.027)       | (15.547.060.476.549)     |
| Tiền chi trả cổ tức  | 36           | (204.835.000)              | (185.740.132.500)        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                                      | <b>40</b>    | <b>(543.748.443.316)</b>   | <b>640.526.259.381</b>   |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)</b>                               | <b>50</b>    | <b>(5.139.187.449.971)</b> | <b>6.392.675.557.275</b> |
| <b>Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm</b>  | <b>60</b>    | <b>9.340.198.391.379</b>   | <b>2.947.154.597.143</b> |
| <b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái đối với tiền và các khoản tương đương tiền</b> | <b>61</b>    | <b>(27.520.428)</b>        | <b>368.236.961</b>       |
| <b>Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61) (Thuyết minh 4)</b>   | <b>70</b>    | <b>4.200.983.420.980</b>   | <b>9.340.198.391.379</b> |

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này*



**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022**  
**(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)**

**Mẫu B 03 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**CÁC GIAO DỊCH PHI TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ VÀ TÀI CHÍNH**

|  | <b>2022</b>       | <b>2021</b>         |
|--|-------------------|---------------------|
|  | <b>VND</b>        | <b>VND</b>          |
| Thu hồi các khoản phải thu về cho vay thông qua việc cắt trừ với cổ tức phải trả |                   | - 3.002.982.502.500 |
| Chuyển đổi số dư lãi phải thu thành nợ gốc khoản phải thu về cho vay             | 1.693.679.561.200 | -                   |
|  | <hr/>             |                     |

Ngày 1 tháng 3 năm 2023

Người lập:



Phan Thị Thúy Hoa  
Kế toán Trưởng

Người duyệt:


Huỳnh Việt Thăng  
Giám đốc Tài chính

Nguyễn Hoàng Yên  
Đại diện theo ủy quyền



## **Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan**

### **Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022**

**Mẫu B 09 – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng đính kèm.

## **1. Đơn vị báo cáo**

### **(a) Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

### **(b) Các hoạt động chính**

Các hoạt động chính của Công ty là mua bán thực phẩm; mua bán đồ uống không cồn, nước khoáng; mua bán sản phẩm chăm sóc gia đình theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0302017440 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh (“SKHĐT”) cấp ngày 31 tháng 5 năm 2000 và các giấy chứng nhận điều chỉnh.

### **(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

### **(d) Cấu trúc của Công ty**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty có 1.378 nhân viên (1/1/2022: 1.262 nhân viên).

## **2. Cơ sở lập báo cáo tài chính**

### **(a) Tuyên bố về tuân thủ**

Báo cáo tài chính riêng này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty lập và phát hành riêng báo cáo tài chính hợp nhất. Để có thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 của Công ty và các công ty con (sau đây được gọi chung là “Tập đoàn”), kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn cho năm kết thúc cùng ngày, báo cáo tài chính riêng này cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

## **Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan**

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

### **(b) Cơ sở đo lường**

Báo cáo tài chính riêng, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp gián tiếp.

### **(c) Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

### **(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính**

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

## **3. Những chính sách kế toán chủ yếu**

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng này.

### **(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

### **(b) Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

## Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan

### Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

#### (c) Đầu tư

##### (i) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các loại chứng khoán được Công ty nắm giữ vì mục đích kinh doanh, tức là mua vào bán ra để thu lợi nhuận trong thời gian ngắn. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua cộng các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi thu nhập lãi liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư và dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập khi có bằng chứng là giá thị trường của chứng khoán giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ của chúng. Sau khi khoản dự phòng được lập, nếu giá thị trường của chứng khoán tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của chứng khoán kinh doanh không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

##### (ii) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

##### (iii) Đầu tư vào các công ty con

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng này, các khoản đầu tư vào các công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi công ty con phát sinh lỗ, dẫn đến Công ty có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi công ty con sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

#### (d) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu của khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

#### (e) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.



**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan**

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(f) Tài sản cố định hữu hình**

**(i) Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm mà chi phí phát sinh. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

**(ii) Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

|                          |           |
|--------------------------|-----------|
| ▪ nâng cấp tài sản thuê  | 3 – 5 năm |
| ▪ thiết bị văn phòng     | 3 – 8 năm |
| ▪ máy móc và thiết bị    | 3 – 7 năm |
| ▪ phương tiện vận chuyển | 3 – 7 năm |

**(g) Tài sản cố định vô hình**

**(i) Phần mềm máy tính**

Giá mua phần mềm máy tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và ghi nhận là tài sản cố định vô hình. Nguyên giá của phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính từ 4 năm đến 10 năm.

**(ii) Nhãn hiệu**

Giá mua nhãn hiệu được vốn hóa và ghi nhận là tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 10 năm.

**(h) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi cho xây dựng, máy móc và thiết bị chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.



**(i) Chi phí trả trước dài hạn**

***Công cụ và dụng cụ***

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của các tài sản này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 năm đến 3 năm.

**(j) Các khoản phải trả**

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

**(k) Dự phòng**

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

**(l) Vốn chủ sở hữu**

**(i) *Vốn cổ phần và thặng dư vốn cổ phần***

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế. Các chi phí đó được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần. Phần chênh lệch giữa số tiền thu được từ phát hành cổ phiếu và mệnh giá của cổ phiếu được phát hành được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần.

**(ii) *Mua lại và phát hành lại cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu quỹ)***

*Trước ngày 1 tháng 1 năm 2021*

Khi mua lại cổ phiếu đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu đã mua lại được phân loại là cổ phiếu quỹ trong phần vốn chủ sở hữu. Khi cổ phiếu quỹ được bán ra sau đó (phát hành lại), giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Chênh lệch giữa giá trị khoản nhận được và giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được trình bày trong thặng dư vốn cổ phần.

## **Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan**

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

*Từ ngày 1 tháng 1 năm 2021*

Cổ phiếu quỹ chỉ được ghi nhận đối với việc mua lại các cổ phiếu lẻ phát sinh khi phát hành cổ phiếu để trả cổ tức hoặc phát hành cổ phiếu từ nguồn vốn chủ sở hữu theo phương án đã được thông qua. Trong tất cả các trường hợp khác, khi mua lại cổ phiếu mà trước đó đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, mệnh giá của các cổ phiếu mua lại phải được ghi giảm vào vốn cổ phần. Chênh lệch giữa mệnh giá của cổ phiếu mua lại và giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần.

Thay đổi chính sách kế toán này được áp dụng phi hồi tố từ ngày 1 tháng 1 năm 2021 do các thay đổi trong các quy định pháp luật áp dụng đối với việc mua lại cổ phiếu.

### **(m) Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để các chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

### **(n) Doanh thu**

#### ***Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.



**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan**

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

**(o) Doanh thu hoạt động tài chính và chi phí tài chính**

**(i) Doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu hoạt động tài chính chủ yếu bao gồm thu nhập lãi từ tiền gửi ngân hàng, từ các khoản phải thu về cho vay và các hoạt động đầu tư khác, lợi nhuận được phân phối từ các công ty con và lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái.

Thu nhập lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

Lợi nhuận được phân phối từ các công ty con được ghi nhận khi quyền nhận lợi nhuận được phân phối từ các công ty con được xác lập. Lợi nhuận được phân phối liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

**(ii) Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính chủ yếu bao gồm chi phí lãi vay từ các ngân hàng và lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái.

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay phát sinh trong thời gian hình thành tài sản sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

**(p) Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động**

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

**(q) Các bên liên quan**

Các bên được xem là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được xem là liên quan.

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan**

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(r) Thông tin so sánh**

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính riêng này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của năm trước được trình bày như là một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính riêng năm hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của năm hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh bao gồm trong báo cáo tài chính riêng này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty trong năm trước.

Thông tin so sánh được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Công ty tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

**4. Tiền và các khoản tương đương tiền**

|  | 31/12/2022<br>VND        | 1/1/2022<br>VND          |
|--|--------------------------|--------------------------|
| Tiền mặt   | 396.768.329              | 308.317.107              |
| Tiền gửi ngân hàng   | 5.151.854.466            | 6.990.074.272            |
| Các khoản tương đương tiền   | 4.195.434.798.185        | 9.332.900.000.000        |
| <b>Tiền và các khoản tương đương tiền trong báo cáo<br/>lưu chuyển tiền tệ riêng</b> | <b>4.200.983.420.980</b> | <b>9.340.198.391.379</b> |

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với kỳ hạn gốc không quá ba tháng kể từ ngày gửi.



**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**5. Các khoản đầu tư tài chính**

**(a) Chứng khoán kinh doanh**

|   | 31/12/2022 |                 |                    |                       | 1/1/2022 |             |                    |                       |
|---|------------|-----------------|--------------------|-----------------------|----------|-------------|--------------------|-----------------------|
|   | Số lượng   | Giá gốc VND     | Giá trị hợp lý VND | Dự phòng giảm giá VND | Số lượng | Giá gốc VND | Giá trị hợp lý VND | Dự phòng giảm giá VND |
| Trái phiếu doanh nghiệp do một bên thứ ba phát hành | 8.000.000  | 800.427.122.282 | (*)                | -                     | -        | -           | -                  | -                     |

Công ty đã mua các trái phiếu này với mục đích kinh doanh trong một khoảng thời gian ngắn. Trái phiếu có thời hạn còn lại đến ngày đáo hạn là 27 tháng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm và hưởng lãi suất 9,03%/năm cho 4 kỳ tính lãi đầu tiên và 1,8%/năm cộng với lãi suất cho vay trung và dài hạn do ngân hàng được chọn công bố áp dụng cho các khách hàng doanh nghiệp cho các kỳ tính lãi còn lại. Các trái phiếu này được đảm bảo bởi thư bảo lãnh do Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ Thương Việt Nam, một bên liên quan phát hành và bởi tài sản của một bên thứ ba. Công ty có cam kết từ một bên liên quan sẽ mua lại các trái phiếu này trước ngày 29 tháng 12 năm 2023.

(\*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của chứng khoán kinh doanh để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng vì các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của chứng khoán kinh doanh có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.



**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan**

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

**(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn**

|                              | 31/12/2022<br>VND | 1/1/2022<br>VND |
|------------------------------|-------------------|-----------------|
| Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn | 79.600.000.000    | -               |

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn phản ánh các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với thời gian đáo hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

**(c) Đầu tư vào các công ty con**

|   | 31/12/2022                         |                   | 1/1/2022                           |                   |
|---|------------------------------------|-------------------|------------------------------------|-------------------|
|   | % sở hữu<br>và quyền<br>biểu quyết | Giá gốc<br>VND    | % sở hữu<br>và quyền<br>biểu quyết | Giá gốc<br>VND    |
| Đầu tư vào các công ty con:                       |                                    |                   |                                    |                   |
| ▪ Công ty TNHH Một Thành viên Thực phẩm Masan (i) | 100%                               | 3.595.900.009.348 | 100%                               | 3.446.400.009.348 |
| ▪ Công ty TNHH Một Thành viên Masan Beverage (ii) | 100%                               | 4.315.000.000.000 | 100%                               | 4.315.000.000.000 |
| ▪ Masan Consumer (Thailand) Limited (iii)         | 99,99%                             | 64.771.500.000    | 99,99%                             | 64.771.500.000    |
| ▪ Công ty TNHH Masan HPC (iv)                     | 100%                               | 605.000.000.000   | 100%                               | 605.000.000.000   |
| ▪ Công ty TNHH Masan Innovation (v)               | 100%                               | 60.000.000.000    | 100%                               | 30.500.000.000    |
|   |                                    | 8.640.671.509.348 |                                    | 8.461.671.509.348 |

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào các công ty con này để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng vì các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào các công ty con này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

Không có khoản dự phòng giảm giá nào cho các khoản đầu tư vào các công ty con được trích lập trên báo cáo tài chính riêng cho các năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 và 2021.

## **Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan**

### **Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

- (i) Công ty TNHH Một Thành viên Thực phẩm Masan có 10 công ty con, bao gồm (1) Công ty TNHH Một Thành viên Công nghiệp Masan (“MSI”), (2) Công ty TNHH Một Thành viên Công nghệ Thực phẩm Việt Tiến (“VTF”), (3) Công ty Cổ phần Masan PQ (“MPQ”), (4) Công ty TNHH Một Thành viên Masan HD (“MHD”), (5) Công ty TNHH Một Thành viên Masan MB (“MMB”), (6) Công ty TNHH Một Thành viên Masan HG (“MHG”), (7) Công ty TNHH Một Thành viên Nam Ngư Phú Quốc (“NPQ”), (8) Công ty TNHH Masan Long An (“MLA”), (9) Công ty TNHH Masan HN (“HNF”) và (10) Công ty TNHH Masan HG 2 (“MH2”). Các công ty con này, ngoại trừ MLA, HNF và MH2, là các công ty sản xuất và phân phối sản phẩm ra thị trường thông qua Công ty. MH2 được thành lập vào tháng 12 năm 2022. Tại ngày phát hành báo cáo tài chính riêng này, MLA, HNF và MH2 vẫn chưa đi vào hoạt động. Xem thêm Thuyết minh 31 trình bày về các giao dịch chủ yếu giữa Công ty và các công ty con này.

Với việc thực hiện tái cấu trúc nội bộ của Tập đoàn Masan, trong tháng 9 năm 2022, MSF đã chuyển nhượng toàn bộ lợi ích vốn chủ sở hữu trong Công ty Cổ phần Masan JinJu (“MSJ”) và chi nhánh cho công ty liên quan. Do kết quả của giao dịch này, MSJ và chi nhánh không còn là công ty con của MSF.

- (ii) Công ty TNHH Một Thành viên Masan Beverage có 4 công ty con, bao gồm (1) Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa (“VCF”), (2) Công ty Cổ phần Nước khoáng Vĩnh Hảo (“VHC”), (3) Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ và Sản xuất Krôngpha (“KRP”) và (4) Công ty Cổ phần Nước khoáng Quảng Ninh (“QNW”). Các công ty con này là các công ty sản xuất và phân phối sản phẩm ra thị trường thông qua Công ty. Tại ngày phát hành báo cáo tài chính riêng này, KRP tạm thời ngừng hoạt động. Xem thêm Thuyết minh 31 trình bày về các giao dịch chủ yếu giữa Công ty và các công ty con này.

Với việc thực hiện tái cấu trúc nội bộ của Tập đoàn Masan, trong năm Công ty Cổ phần Café De Nam đã hoàn tất việc sáp nhập vào Công ty Cổ phần Nước khoáng Vĩnh Hảo.

- (iii) Masan Consumer (Thailand) Limited (“MTH”) là một công ty thương mại và phân phối các sản phẩm của Công ty tại Thái Lan. Xem thêm Thuyết minh 31 trình bày về các giao dịch chủ yếu giữa Công ty và công ty con này.
- (iv) Công ty TNHH Masan HPC (“HPC”) có 1 công ty con là Công ty Cổ phần Bột giặt NET (“NET”). NET là một công ty sản xuất sản phẩm chăm sóc gia đình và phân phối sản phẩm của mình trực tiếp ra thị trường và thông qua Công ty. Xem thêm Thuyết minh 31 trình bày về các giao dịch chủ yếu giữa Công ty và các công ty con này.
- (v) Công ty TNHH Masan Innovation (“INV”) có 2 công ty con, bao gồm (1) Công ty TNHH Hi-Fresh (“HIF”) và (2) Công ty TNHH Giặt ủi Chuyên nghiệp Joins Pro (“JPR”). HIF điều hành các cửa hàng bán lẻ để bán lẻ các sản phẩm tiêu dùng cho khách hàng. JPR cung cấp dịch vụ giặt ủi. Xem thêm Thuyết minh 31 trình bày về các giao dịch chủ yếu giữa Công ty và các công ty con này.



**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan****Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

MTH được thành lập tại Thái Lan. Các công ty con khác được thành lập tại Việt Nam.

Biến động trong năm của khoản đầu tư vào các công ty con như sau:

|                | <b>2022</b>              | <b>2021</b>              |
|----------------|--------------------------|--------------------------|
|                | <b>VND</b>               | <b>VND</b>               |
| Số dư đầu năm  | 8.461.671.509.348        | 8.222.671.509.348        |
| Tăng trong năm | 379.000.000.000          | 239.000.000.000          |
| Giảm trong năm | (200.000.000.000)        | -                        |
| Số dư cuối năm | <u>8.640.671.509.348</u> | <u>8.461.671.509.348</u> |

**6. Phải thu của khách hàng**

|                               | <b>31/12/2022</b>      | <b>1/1/2022</b>        |
|-------------------------------|------------------------|------------------------|
|                               | <b>VND</b>             | <b>VND</b>             |
| Phải thu từ các bên liên quan | 370.196.506.412        | 265.052.115.608        |
| Phải thu từ các bên thứ ba    | 223.226.334.186        | 221.124.240.854        |
|                               | <u>593.422.840.598</u> | <u>486.176.356.462</u> |

Xem thêm Thuyết minh 31 trình bày chi tiết số dư với các bên liên quan. Các khoản phải thu thương mại từ các bên liên quan không được đảm bảo, không hưởng lãi và có thời hạn thu hồi từ 30 đến 180 ngày kể từ ngày phát hành hóa đơn.

**7. Phải thu về cho vay ngắn hạn**

|   | <b>31/12/2022</b>        | <b>1/1/2022</b>          |
|---|--------------------------|--------------------------|
|   | <b>VND</b>               | <b>VND</b>               |
| Phải thu về cho vay ngắn hạn từ các bên liên quan | 5.970.261.432.792        | 4.086.581.871.592        |
|   | <u>5.970.261.432.792</u> | <u>4.086.581.871.592</u> |

Các khoản phải thu về cho vay ngắn hạn từ các bên liên quan không được bảo đảm và hưởng lãi suất năm theo thỏa thuận trong hợp đồng. Các khoản cho vay này đáo hạn vào tháng 12 năm 2023. Lãi cho vay sẽ được thu vào ngày đáo hạn của các khoản cho vay này. Xem thêm Thuyết minh 31 trình bày chi tiết số dư với các bên liên quan.



**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan****Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***8. Phải thu khác****(a) Phải thu ngắn hạn khác**

|  | 31/12/2022<br>VND  | 1/1/2022<br>VND     |
|--|--------------------|---------------------|
| Khoản phải thu phi thương mại từ các bên liên quan:            |                    |                     |
| ▪ Lợi nhuận được phân phối phải thu                            | 4.506.802.740.225  | 3.735.055.037.293   |
| ▪ Lãi dự thu ngắn hạn từ cho vay (i)                           |                    | - 2.093.059.136.807 |
| ▪ Ký quỹ ngắn hạn (ii)   | 54.871.988.576     | -                   |
| ▪ Phải thu khác  |                    | 3.881.928.929       |
| Các khoản đặt cọc ngắn hạn cho các hoạt động đầu tư khác (iii) | 5.365.000.000.000  | -                   |
| Lãi dự thu từ các hoạt động đầu tư khác (iii)                  | 189.047.876.706    | -                   |
| Lãi dự thu từ tiền gửi ngân hàng và chứng khoán kinh doanh     | 19.513.143.139     | 14.716.094.795      |
| Các khoản ký quỹ, ký cược ngắn hạn khác                        | 30.196.784.670     | 4.648.507.665       |
| Phải thu khác  | 1.423.521.221      | 736.194.924         |
|  | 10.166.856.054.537 | 5.852.096.900.413   |

- (i) Các khoản phải thu ngắn hạn này phản ánh khoản lãi dự thu từ các khoản vay cấp cho các bên liên quan. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, khoản lãi phải thu với số tiền là 1.693.679.561.200 VND đã được chuyển thành nợ gốc khoản phải thu về cho vay ngắn hạn. Xem thêm Thuyết minh 7 và Thuyết minh 31 để biết thêm thông tin.
- (ii) Ký quỹ ngắn hạn phản ánh khoản đặt cọc với một bên liên quan cho việc thuê kho.
- (iii) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, các số dư này phản ánh số tiền đặt cọc cho các bên thứ ba theo các hợp đồng hợp tác đầu tư. Theo các hợp đồng này, các bên thứ ba cam kết sẽ trả cho Công ty tỷ lệ phí sử dụng vốn tối thiểu theo thỏa thuận trong hợp đồng hợp tác đầu tư.

**(b) Phải thu dài hạn khác**

|                         | 31/12/2022<br>VND | 1/1/2022<br>VND |
|-------------------------|-------------------|-----------------|
| Ký quỹ, ký cược dài hạn | 3.284.000.001     | 29.955.973.671  |

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan****Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***9. Hàng tồn kho**

|                        | 31/12/2022             |                         | 1/1/2022               |                         |
|------------------------|------------------------|-------------------------|------------------------|-------------------------|
|                        | Giá gốc<br>VND         | Dự phòng<br>VND         | Giá gốc<br>VND         | Dự phòng<br>VND         |
| Hàng mua đang đi đường | 59.426.059.440         | -                       | 23.620.297.377         | -                       |
| Nguyên vật liệu        | 95.926.720.526         | (2.219.508.902)         | 85.011.871.915         | (4.710.931.401)         |
| Công cụ và dụng cụ     | 2.466.571.123          | -                       | 4.686.502.801          | -                       |
| Thành phẩm             | 55.682.413.972         | (942.320.432)           | 42.272.415.020         | (1.497.534.974)         |
| Hàng hóa               | 640.430.391.759        | (9.500.842.353)         | 514.119.930.752        | (20.440.592.962)        |
| Hàng gửi đi bán        | 3.098.791.000          | -                       | 5.674.077.458          | -                       |
|                        | <b>857.030.947.820</b> | <b>(12.662.671.687)</b> | <b>675.385.095.323</b> | <b>(26.649.059.337)</b> |

Biến động trong năm của dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

|                              | 2022<br>VND           | 2021<br>VND           |
|------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Số dư đầu năm                | 26.649.059.337        | 18.884.348.806        |
| Tăng dự phòng trong năm      | 37.694.612.491        | 69.051.200.272        |
| Sử dụng dự phòng trong năm   | (51.654.103.895)      | (50.339.070.555)      |
| Hoàn nhập dự phòng trong năm | (26.896.246)          | (10.947.419.186)      |
| Số dư cuối năm               | <b>12.662.671.687</b> | <b>26.649.059.337</b> |

Trong hàng tồn kho tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 có 12.663 triệu VND (1/1/2022: 26.649 triệu VND) hàng tồn kho chậm luân chuyển.

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan**

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**10. Tài sản cố định hữu hình**

|   | <b>Nâng cấp<br/>tài sản thuê<br/>VND</b> | <b>Thiết bị<br/>văn phòng<br/>VND</b> | <b>Máy móc và<br/>thiết bị<br/>VND</b> | <b>Phương tiện<br/>vận chuyển<br/>VND</b> | <b>Tổng<br/>VND</b>    |
|---|--|---------------------------------------|--|---|------------------------|
| <b>Nguyên giá</b>                         |  |                                       |  |   |                        |
| Số dư đầu năm                             | 52.322.721.945                           | 26.295.609.567                        | 4.012.032.589                          | 10.603.833.592                            | 93.234.197.693         |
| Tăng trong năm                            | -  | 41.245.000                            | 456.816.809                            | -   | 498.061.809            |
| Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang | -  | 2.822.121.074                         | 216.827.273                            | 6.033.152.765                             | 9.072.101.112          |
| Thanh lý                                  | -  | (464.230.756)                         | -                                      | (1.355.142.213)                           | (1.819.372.969)        |
| <b>Số dư cuối năm</b>                     | <b>52.322.721.945</b>                    | <b>28.694.744.885</b>                 | <b>4.685.676.671</b>                   | <b>15.281.844.144</b>                     | <b>100.984.987.645</b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>             |  |                                       |  |   |                        |
| Số dư đầu năm                             | 52.322.721.945                           | 19.562.109.141                        | 3.156.844.278                          | 5.841.974.250                             | 80.883.649.614         |
| Khấu hao trong năm                        | -  | 3.022.967.732                         | 300.590.958                            | 1.248.520.165                             | 4.572.078.855          |
| Thanh lý                                  | -  | (464.230.756)                         | -                                      | (1.355.142.213)                           | (1.819.372.969)        |
| <b>Số dư cuối năm</b>                     | <b>52.322.721.945</b>                    | <b>22.120.846.117</b>                 | <b>3.457.435.236</b>                   | <b>5.735.352.202</b>                      | <b>83.636.355.500</b>  |
| <b>Giá trị còn lại</b>                    |  |                                       |  |   |                        |
| Số dư đầu năm                             | -  | 6.733.500.426                         | 855.188.311                            | 4.761.859.342                             | 12.350.548.079         |
| Số dư cuối năm                            | -  | 6.573.898.768                         | 1.228.241.435                          | 9.546.491.942                             | 17.348.632.145         |

Trong tài sản cố định hữu hình có các tài sản có nguyên giá 64.934 triệu VND đã khấu hao hết tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 (1/1/2022: 65.762 triệu VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.



**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan****Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***11. Tài sản cố định vô hình**

|   | <b>Phần mềm<br/>máy tính<br/>VND</b> | <b>Nhãn hiệu<br/>VND</b> | <b>Tổng<br/>VND</b>    |
|---|--------------------------------------|--------------------------|------------------------|
| <b>Nguyên giá</b>                         |                                      |                          |                        |
| Số dư đầu năm                             | 289.078.074.497                      | 636.363.636              | 289.714.438.133        |
| Tăng trong năm                            | 144.900.000                          | -                        | 144.900.000            |
| Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 847.745.163                          | -                        | 847.745.163            |
| <b>Số dư cuối năm</b>                     | <b>290.070.719.660</b>               | <b>636.363.636</b>       | <b>290.707.083.296</b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>             |                                      |                          |                        |
| Số dư đầu năm                             | 224.877.539.665                      | 636.363.636              | 225.513.903.301        |
| Khấu hao trong năm                        | 35.614.002.860                       | -                        | 35.614.002.860         |
| <b>Số dư cuối năm</b>                     | <b>260.491.542.525</b>               | <b>636.363.636</b>       | <b>261.127.906.161</b> |
| <b>Giá trị còn lại</b>                    |                                      |                          |                        |
| Số dư đầu năm                             | 64.200.534.832                       | -                        | 64.200.534.832         |
| Số dư cuối năm                            | 29.579.177.135                       | -                        | 29.579.177.135         |

Trong tài sản cố định vô hình có các tài sản có nguyên giá 13.049 triệu VND đã khấu hao hết tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 (1/1/2022: 13.049 triệu VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

**12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

|                                       | <b>2022<br/>VND</b>   |
|---------------------------------------|-----------------------|
| Số dư đầu năm                         | 1.085.404.617         |
| Tăng trong năm                        | 36.103.229.406        |
| Chuyển sang tài sản cố định hữu hình  | (9.072.101.112)       |
| Chuyển sang tài sản cố định vô hình   | (847.745.163)         |
| Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn | (17.212.539.633)      |
| <b>Số dư cuối năm</b>                 | <b>10.056.248.115</b> |

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan****Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

|                     | <b>31/12/2022</b><br><b>VND</b> | <b>1/1/2022</b><br><b>VND</b> |
|---------------------|---------------------------------|-------------------------------|
| Máy móc và thiết bị | 5.479.158.751                   | 768.789.617                   |
| Khác                | 4.577.089.364                   | 316.615.000                   |
|                     | <hr/>                           | <hr/>                         |
|                     | 10.056.248.115                  | 1.085.404.617                 |
|                     | <hr/>                           | <hr/>                         |

**13. Chi phí trả trước dài hạn**

|   | <b>Công cụ và dụng cụ</b><br><b>VND</b> |
|---|---|
| Số dư đầu năm                             | 8.548.881.323                           |
| Tăng trong năm                            | 3.389.921.965                           |
| Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 17.212.539.633                          |
| Chuyển từ chi phí trả trước ngắn hạn      | 1.184.201.820                           |
| Phân bổ trong năm                         | (8.457.289.751)                         |
|   | <hr/>                                   |
| Số dư cuối năm                            | 21.878.254.990                          |
|   | <hr/>                                   |

**14. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại****Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận**

|   | <b>31/12/2022</b><br><b>VND</b> | <b>1/1/2022</b><br><b>VND</b> |
|---|---------------------------------|-------------------------------|
| Chi phí quảng cáo, khuyến mãi và hỗ trợ bán hàng phải trả | 152.534.227.134                 | 180.862.498.139               |
| Chi phí kho vận phải trả                                  | 17.253.390.773                  | 44.210.972.874                |
| Chiết khấu thương mại phải trả                            | 9.889.377.519                   | 8.179.375.187                 |
| Chi phí phải trả khác                                     | 16.210.935.485                  | 27.628.558.330                |
|   | <hr/>                           | <hr/>                         |
|   | 195.887.930.911                 | 260.881.404.530               |
|   | <hr/>                           | <hr/>                         |

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan**

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**15. Phải trả người bán**

|                            | <b>31/12/2022</b>                                     | <b>1/1/2022</b>                                       |
|----------------------------|---|---|
|                            | <b>Giá gốc/<br/>Số có khả năng<br/>trả nợ<br/>VND</b> | <b>Giá gốc/<br/>Số có khả năng<br/>trả nợ<br/>VND</b> |
| Phải trả các bên liên quan | 1.779.573.106.709                                     | 3.934.165.298.997                                     |
| Phải trả các bên thứ ba    | 140.944.449.229                                       | 110.443.768.620                                       |
|                            | <hr/>   | <hr/>   |
|                            | 1.920.517.555.938                                     | 4.044.609.067.617                                     |
|                            | <hr/>   | <hr/>   |

Xem thêm Thuyết minh 31 trình bày chi tiết số dư với các bên liên quan. Các khoản phải trả thương mại cho các bên liên quan không có đảm bảo, không chịu lãi và phải trả trong 90 ngày kể từ ngày phát hành hóa đơn.



**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan**

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**16. Thuế phải nộp Nhà nước**

|                            | <b>1/1/2022<br/>VND</b> | <b>Phát sinh<br/>VND</b> | <b>Nộp<br/>VND</b>       | <b>Khấu trừ/Hoàn lại<br/>VND</b> | <b>31/12/2022<br/>VND</b> |
|----------------------------|-------------------------|--------------------------|--------------------------|----------------------------------|---------------------------|
| Thuế giá trị gia tăng      | 32.921.729.203          | 2.119.570.571.838        | (63.915.218.651)         | (2.061.601.964.483)              | 26.975.117.907            |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 139.411.124.691         | 196.992.138.815          | (270.794.734.904)        | -                                | 65.608.528.602            |
| Thuế thu nhập cá nhân      | 3.599.864.729           | 109.619.376.956          | (105.699.858.432)        | (2.962.362.916)                  | 4.557.020.337             |
| Các loại thuế khác         | 288.606.194             | 32.764.927.974           | (33.010.788.035)         | -                                | 42.746.133                |
|                            | <b>176.221.324.817</b>  | <b>2.458.947.015.583</b> | <b>(473.420.600.022)</b> | <b>(2.064.564.327.399)</b>       | <b>97.183.412.979</b>     |

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan****Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***17. Chi phí phải trả**

|  | <b>31/12/2022</b><br><b>VND</b> | <b>1/1/2022</b><br><b>VND</b> |
|--|---------------------------------|-------------------------------|
| Chi phí quảng cáo, khuyến mãi và hỗ trợ bán hàng | 762.671.135.672                 | 904.312.490.697               |
| Thưởng và lương tháng 13                         | 107.610.192.940                 | 158.037.870.946               |
| Chi phí kho vận                                  | 86.266.953.864                  | 221.054.864.369               |
| Mua hàng chưa nhận hóa đơn                       | 61.746.112.358                  | 29.769.726.565                |
| Chiết khấu thương mại                            | 49.446.887.596                  | 40.896.875.933                |
| Chi phí trưng bày                                | 30.866.532.380                  | 54.459.304.548                |
| Chi phí công nghệ thông tin                      | 23.662.966.359                  | 44.463.680.096                |
| Chi phí lãi vay                                  | 22.562.813.696                  | 11.249.346.990                |
| Chi phí nghiên cứu thị trường                    | 6.997.977.043                   | 5.840.000.000                 |
| Chi phí khác                                     | 18.583.099.985                  | 33.866.991.632                |
|  | <hr/> 1.170.414.671.893         | <hr/> 1.503.951.151.776 <hr/> |

**18. Phải trả khác****(a) Phải trả ngắn hạn khác**

|  | <b>31/12/2022</b><br><b>VND</b> | <b>1/1/2022</b><br><b>VND</b> |
|--|---------------------------------|-------------------------------|
| Kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp | 6.330.259.562                   | 7.568.407.430                 |
| Cổ tức phải trả  | 4.681.469.100                   | 4.886.304.100                 |
| Phải trả khác  | 79.787.008.776                  | 812.240.524                   |
|  | <hr/> 90.798.737.438            | <hr/> 13.266.952.054 <hr/>    |

**(b) Phải trả dài hạn khác**

|                                   | <b>31/12/2022</b><br><b>VND</b> | <b>1/1/2022</b><br><b>VND</b> |
|-----------------------------------|---------------------------------|-------------------------------|
| Ký quỹ, ký cược dài hạn nhận được | 27.296.550.786                  | 27.545.004.205                |
|                                   | <hr/> 27.296.550.786            | <hr/> 27.545.004.205 <hr/>    |

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan**

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**19. Vay ngắn hạn**

|              | Giá trị ghi sổ VND | 1/1/2022                  | Biến động trong năm |                      | Giá trị ghi sổ VND | 31/12/2022                |
|--------------|--------------------|---------------------------|---------------------|----------------------|--------------------|---------------------------|
|              |                    | Số có khả năng trả nợ VND | Tăng VND            | Giảm VND             |                    | Số có khả năng trả nợ VND |
| Vay ngắn hạn | 5.078.998.793.316  | 5.078.998.793.316         | 14.486.261.760.711  | (15.086.260.554.027) | 4.479.000.000.000  | 4.479.000.000.000         |

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn hiện còn số dư như sau:

|                                      | Loại tiền tệ | Lãi suất năm  | 31/12/2022 VND           | 1/1/2022 VND             |
|--------------------------------------|--------------|---------------|--------------------------|--------------------------|
| Khoản vay ngân hàng không có đảm bảo | VND          | 5,10% – 8,54% | 4.479.000.000.000        | 3.566.000.000.000        |
| Khoản vay ngân hàng không có đảm bảo | USD          | -             | -                        | 1.512.998.793.316        |
|                                      |              |               | <u>4.479.000.000.000</u> | <u>5.078.998.793.316</u> |





Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan  
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

20. Thay đổi vốn chủ sở hữu

|  | Vốn cổ phần<br>VND | Thặng dư<br>vốn cổ phần<br>VND | Cổ phiếu quỹ<br>VND | Lợi nhuận sau thuế<br>chưa phân phối<br>VND | Tổng<br>VND         |
|--|--------------------|--------------------------------|---------------------|---|---------------------|
| <b>Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2021</b>       | 7.267.938.180.000  | 3.710.767.704.992              | (1.640.252.631.255) | 6.038.175.816.250                           | 15.376.629.069.987  |
| Phát hành lại cổ phiếu quỹ<br>(Thuyết minh 21) | -                  | (150.213.464.134)              | 645.586.304.134     | -   | 495.372.840.000     |
| Lợi nhuận thuần trong năm                      | -                  | -                              | -                   | 5.645.269.846.822                           | 5.645.269.846.822   |
| Cổ tức   | -                  | -                              | -                   | (3.189.572.181.000)                         | (3.189.572.181.000) |
| <b>Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2022</b>       | 7.267.938.180.000  | 3.560.554.240.858              | (994.666.327.121)   | 8.493.873.482.072                           | 18.327.699.575.809  |
| Phát hành cổ phiếu (Thuyết minh 21)            | 6.680.610.000      | 49.774.575.000                 | -                   | -   | 56.455.185.000      |
| Lợi nhuận thuần trong năm                      | -                  | -                              | -                   | 5.383.834.648.255                           | 5.383.834.648.255   |
| <b>Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2022</b>     | 7.274.618.790.000  | 3.610.328.815.858              | (994.666.327.121)   | 13.877.708.130.327                          | 23.767.989.409.064  |

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan****Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***21. Vốn cổ phần, thặng dư vốn cổ phần và cổ phiếu quỹ**

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty như sau:

|   | 31/12/2022     |                   | 1/1/2022       |                   |
|---|----------------|-------------------|----------------|-------------------|
|   | Số<br>cổ phiếu | VND               | Số<br>cổ phiếu | VND               |
| <b>Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành</b> |                |                   |                |                   |
| Cổ phiếu phổ thông                            | 727.461.879    | 7.274.618.790.000 | 726.793.818    | 7.267.938.180.000 |
| <b>Cổ phiếu quỹ</b>                           |                |                   |                |                   |
| Cổ phiếu phổ thông                            | 10.915.388     | 994.666.327.121   | 10.915.388     | 994.666.327.121   |
| <b>Số cổ phiếu đang lưu hành</b>              |                |                   |                |                   |
| Cổ phiếu phổ thông                            | 716.546.491    | 7.165.464.910.000 | 715.878.430    | 7.158.784.300.000 |
| <b>Thặng dư vốn cổ phần</b>                   |                | 3.610.328.815.858 |                | 3.560.554.240.858 |

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Thặng dư vốn cổ phần là phần chênh lệch giữa số tiền thu được từ phát hành cổ phiếu và mệnh giá của các cổ phiếu được phát hành.

Biến động số cổ phiếu đang lưu hành trong năm như sau:

|                                      | 2022           |                   | 2021           |                   |
|--------------------------------------|----------------|-------------------|----------------|-------------------|
|                                      | Số<br>cổ phiếu | Mệnh giá<br>VND   | Số<br>cổ phiếu | Mệnh giá<br>VND   |
| Số dư đầu năm                        |                |                   |                |                   |
| – hiện đang lưu hành                 | 715.878.430    | 7.158.784.300.000 | 708.793.818    | 7.087.938.180.000 |
| Phát hành cổ phiếu mới bằng tiền     | 668.061        | 6.680.610.000     | -              | -                 |
| Phát hành lại cổ phiếu quỹ bằng tiền | -              | -                 | 7.084.612      | 70.846.120.000    |
| <b>Số dư cuối năm</b>                |                |                   |                |                   |
| – hiện đang lưu hành                 | 716.546.491    | 7.165.464.910.000 | 715.878.430    | 7.158.784.300.000 |

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan****Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***22. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán****(a) Cam kết thuê ngoài**

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

|                        | 31/12/2022<br>VND | 1/1/2022<br>VND |
|------------------------|-------------------|-----------------|
| Trong vòng 1 năm       | 51.350.800.733    | 121.741.083.673 |
| Trong vòng 2 đến 5 năm | 23.035.920.000    | 51.681.466.053  |
|                        | 74.386.720.733    | 173.422.549.726 |

**(b) Cam kết chi tiêu vốn**

Công ty có các cam kết vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán riêng:

|  | 31/12/2022<br>VND | 1/1/2022<br>VND |
|--|-------------------|-----------------|
| Đã được duyệt và đã ký kết hợp đồng      | 7.372.187.527     | 6.145.060.099   |
| Đã được duyệt nhưng chưa ký kết hợp đồng | 2.696.498.216     | 10.723.998.227  |
|  | 10.068.685.743    | 16.869.058.326  |

**(c) Ngoại tệ**

|     | 31/12/2022 |                    | 1/1/2022  |                    |
|-----|------------|--------------------|-----------|--------------------|
|     | Nguyên tệ  | Tương đương<br>VND | Nguyên tệ | Tương đương<br>VND |
| USD | 84.667     | 1.982.058.684      | 141.063   | 3.195.081.933      |



**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan****Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***23. Doanh thu bán hàng**

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

|                                     | <b>2022</b><br><b>VND</b>      | <b>2021</b><br><b>VND</b>      |
|-------------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|
| Tổng doanh thu                      |                                |                                |
| ▪ Bán hàng                          | 26.322.035.569.862             | 27.488.927.752.094             |
| ▪ Doanh thu khác                    | 5.742.212.205                  | 6.339.351.184                  |
|                                     | <hr/> 26.327.777.782.067       | <hr/> 27.495.267.103.278       |
| Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu |                                |                                |
| ▪ Chiết khấu thương mại             | 82.995.484.789                 | 244.519.271.483                |
| ▪ Hàng bán bị trả lại               | 107.529.810.601                | 90.159.006.987                 |
|                                     | <hr/> 190.525.295.390          | <hr/> 334.678.278.470          |
| Doanh thu thuần                     | <hr/> <hr/> 26.137.252.486.677 | <hr/> <hr/> 27.160.588.824.808 |

**24. Giá vốn hàng bán**

|                                  | <b>2022</b><br><b>VND</b> | <b>2021</b><br><b>VND</b> |
|----------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| Tổng giá vốn hàng bán            |                           |                           |
| ▪ Hàng đã bán                    | 20.442.178.158.355        | 20.991.475.904.378        |
| ▪ Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 37.667.716.245            | 58.103.781.086            |
|                                  | <hr/> 20.479.845.874.600  | <hr/> 21.049.579.685.464  |

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan****Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***25. Doanh thu hoạt động tài chính**

|   | <b>2022</b><br><b>VND</b> | <b>2021</b><br><b>VND</b> |
|---|---------------------------|---------------------------|
| Lợi nhuận được phân phối từ các công ty con         | 4.346.526.609.804         | 4.518.850.147.972         |
| Thu nhập lãi từ các khoản cho các bên liên quan vay | 278.847.218.913           | 347.813.141.449           |
| Lãi tiền gửi ngân hàng và hoạt động đầu tư khác     | 372.104.822.875           | 155.580.332.668           |
| Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái                      | 10.041.843.538            | 9.386.076.015             |
|   | <hr/> 5.007.520.495.130   | <hr/> 5.031.629.698.104   |

**26. Chi phí tài chính**

|                               | <b>2022</b><br><b>VND</b> | <b>2021</b><br><b>VND</b> |
|-------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| Chi phí lãi vay ngân hàng     | 166.463.153.474           | 103.333.487.659           |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái | 25.103.881.773            | 18.148.514.223            |
| Chi phí khác                  | 16.664.529.597            | 7.448.471.350             |
|                               | <hr/> 208.231.564.844     | <hr/> 128.930.473.232     |

**27. Chi phí bán hàng**

|   | <b>2022</b><br><b>VND</b> | <b>2021</b><br><b>VND</b> |
|---|---------------------------|---------------------------|
| Chi phí quảng cáo, khuyến mãi và hỗ trợ bán hàng                  | 2.878.548.050.159         | 3.058.307.118.746         |
| Chi phí kho vận   | 800.947.226.798           | 824.585.862.039           |
| Chi phí nhân viên   | 447.748.184.436           | 425.398.320.210           |
| Chi phí trung bày   | 45.816.632.628            | 124.713.479.560           |
| Chi phí thuê hệ thống đường truyền và dịch vụ công nghệ thông tin | 48.842.622.142            | 37.601.187.194            |
| Chi phí nghiên cứu thị trường                                     | 13.647.960.852            | 17.909.290.833            |
| Chi phí khác  | 61.772.516.268            | 47.285.085.633            |
|   | <hr/> 4.297.323.193.283   | <hr/> 4.535.800.344.215   |

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan****Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***28. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

|   | <b>2022</b><br><b>VND</b> | <b>2021</b><br><b>VND</b> |
|---|---------------------------|---------------------------|
| Chi phí nhân viên   | 266.475.966.897           | 236.558.220.866           |
| Chi phí thuê văn phòng  | 68.122.834.206            | 65.591.424.850            |
| Chi phí thuê hệ thống đường truyền và dịch vụ công nghệ thông tin | 56.636.893.232            | 63.315.391.894            |
| Chi phí nghiên cứu và phát triển                                  | 38.241.793.836            | 23.301.620.441            |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định                                  | 22.597.387.527            | 21.677.425.239            |
| Chi phí khác  | 59.147.825.710            | 137.783.613.524           |
|   | <hr/>                     | <hr/>                     |
|   | 511.222.701.408           | 548.227.696.814           |

**29. Chi phí thương mại và kinh doanh theo yếu tố**

|                           | <b>2022</b><br><b>VND</b> | <b>2021</b><br><b>VND</b> |
|---------------------------|---------------------------|---------------------------|
| Chi phí mua hàng hóa      | 20.442.178.158.354        | 20.991.475.904.378        |
| Chi phí nhân viên         | 714.224.151.333           | 661.956.541.076           |
| Chi phí khấu hao          | 40.186.081.715            | 39.109.617.053            |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 3.950.804.013.853         | 4.215.325.375.557         |
| Chi phí khác              | 140.999.364.036           | 225.740.288.429           |

**30. Thuế thu nhập doanh nghiệp****(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng**

|  | <b>2022</b><br><b>VND</b> | <b>2021</b><br><b>VND</b> |
|--|---------------------------|---------------------------|
| <b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>          |                           |                           |
| Năm hiện hành  | 196.992.138.815           | 352.617.263.129           |
| <b>Chi phí/(lợi ích) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</b> |                           |                           |
| Phát sinh và hoàn nhập các chênh lệch tạm thời               | 64.993.473.619            | (69.640.150.503)          |
|  | <hr/>                     | <hr/>                     |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp                           | 261.985.612.434           | 282.977.112.626           |



**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan****Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***(b) Đối chiếu thuế suất thực tế**

|                                      | <b>2022</b><br><b>VND</b> | <b>2021</b><br><b>VND</b> |
|--------------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| Lợi nhuận kế toán trước thuế (*)     | 5.645.820.260.689         | 5.928.246.959.448         |
| Thuế tính theo thuế suất của Công ty | 1.129.164.052.138         | 1.185.649.391.890         |
| Thu nhập không chịu thuế             | (869.305.321.961)         | (903.770.029.594)         |
| Chi phí không được khấu trừ thuế     | 2.126.882.257             | 1.097.750.330             |
|                                      | <b>261.985.612.434</b>    | <b>282.977.112.626</b>    |

(\*) Lợi nhuận kế toán trước thuế của Công ty bao gồm 4.346.527 triệu VND (2021: 4.518.850 triệu VND) lợi nhuận được phân phối từ các công ty con không chịu thuế.

**(c) Thuế suất áp dụng**

Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp với mức thuế suất thuế thu nhập phổ thông là 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

**(d) Các khoản thuế tiềm tàng**

Luật thuế và việc áp dụng các luật này tại Việt Nam phụ thuộc vào diễn giải và thay đổi theo thời gian cũng như từ các cơ quan thuế khác nhau. Tình hình quyết toán thuế có thể phụ thuộc vào việc xem xét và thanh tra của các cơ quan thuế khác nhau, các cơ quan này có thẩm quyền phạt thuế, đánh thuế và tính lãi phạt chậm nộp. Điều này có thể làm cho rủi ro về thuế ở Việt Nam là cao hơn so với các nước khác. Ban Giám đốc cho rằng Công ty đã tính đủ nghĩa vụ thuế phải trả theo diễn giải của Ban Giám đốc về luật thuế, bao gồm các yêu cầu về chuyển giá và cách tính thuế thu nhập doanh nghiệp. Tuy nhiên, các cơ quan thuế liên quan có thể có những cách diễn giải khác nhau và ảnh hưởng có thể là đáng kể.

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan****Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***31. Các giao dịch và số dư chủ yếu với các bên liên quan**

Trong năm và tại thời điểm cuối năm, Công ty có các giao dịch và số dư với các bên liên quan như sau:

| Mối quan hệ                                    | Bản chất giao dịch  | Giá trị giao dịch |                   | Phải thu/(Phải trả) tại ngày |                   |
|--|---|-------------------|-------------------|------------------------------|-------------------|
|  |   | 2022<br>VND       | 2021<br>VND       | 31/12/2022<br>VND            | 1/1/2022<br>VND   |
| <b>Các công ty mẹ cấp cao</b>                  |   |                   |                   |                              |                   |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan                 | Bán hàng hóa và dịch vụ   | 203.421.872       | 84.243.994        | 18.881.346                   | 5.739.999         |
|  | Phí hỗ trợ quản lý  | 6.961.885.607     | 2.209.168.281     | 10.088.159.277               | 2.430.085.109     |
| Công ty Cổ phần The CrownX                     | Phí hỗ trợ quản lý  | 6.184.540.884     | -                 | (6.679.304.155)              | -                 |
| <b>Công ty mẹ</b>                              |   |                   |                   |                              |                   |
| Công ty TNHH<br>MasanConsumerHoldings          | Cổ tức đã công bố   | -                 | 3.021.089.152.500 | -                            | -                 |
|  | Cổ tức được trả thông qua cần trừ<br>với các khoản cho vay phải thu | -                 | 3.002.982.502.500 | -                            | -                 |
|  | Cổ tức được trả bằng tiền   | -                 | 18.106.650.000    | -                            | -                 |
| <b>Các công ty con</b>                         |   |                   |                   |                              |                   |
| Công ty TNHH Một Thành viên<br>Thực phẩm Masan | Phân phối lợi nhuận   | 4.281.703.539.804 | 3.602.063.334.584 | 4.506.802.740.225            | 3.627.549.218.905 |
|  | Góp vốn   | 349.500.000.000   | 211.500.000.000   | -                            | -                 |
|  | Giảm vốn  | 200.000.000.000   | -                 | -                            | -                 |
| Công ty TNHH Masan Innovation                  | Góp vốn   | 29.500.000.000    | 27.500.000.000    | -                            | -                 |
| Công ty TNHH Masan HPC                         | Phân phối lợi nhuận   | 58.518.150.000    | 70.516.503.388    | -                            | 294.723.388       |
|  | Bán hàng hóa  | -                 | 341.169           | -                            | -                 |



**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan**

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

| Mối quan hệ                                   | Bản chất giao dịch  | Giá trị giao dịch |                   | Phải thu/(Phải trả) tại ngày |                     |
|---|---|-------------------|-------------------|------------------------------|---------------------|
|   |   | 2022<br>VND       | 2021<br>VND       | 31/12/2022<br>VND            | 1/1/2022<br>VND     |
| Công ty TNHH Một Thành viên Masan HD          | Bán hàng hóa  | 101.237.611.022   | 111.140.642.378   | -                            | -                   |
|   | Mua hàng hóa  | 1.981.670.061.868 | 2.109.614.479.377 | (160.111.502.850)            | (129.554.375.771)   |
| Công ty TNHH Một Thành viên Công nghiệp Masan | Bán hàng hóa  | 279.965.616.513   | 443.257.939.427   | -                            | -                   |
|   | Bán tài sản cố định   | -                 | 30.000.000        | -                            | -                   |
|   | Mua hàng hóa và dịch vụ   | 5.588.209.800.975 | 7.274.786.787.940 | (130.853.574.311)            | (1.387.299.783.937) |
|   | Cho vay, bao gồm chuyển đổi số dư lãi phải thu thành nợ gốc     | 898.243.410.521   | 180.000.000.000   | 2.984.825.282.113            | 2.086.581.871.592   |
|   | khoản phải thu về cho vay                                       |                   |                   |                              |                     |
|   | Thu hồi các khoản cho vay thông qua cản trừ với cổ tức phải trả | -                 | 1.178.982.502.500 | -                            | -                   |
|   | Thu hồi các khoản cho vay bằng tiền                             | -                 | 18.170.000.000    | -                            | -                   |
|   | Thu nhập lãi cho vay  | 139.620.424.395   | 162.692.963.370   | -                            | 1.237.622.986.126   |
|   | Phí hỗ trợ quản lý  | 62.941.589        | -                 | (67.590.811)                 | -                   |
| Công ty TNHH Một Thành viên Masan MB          | Bán hàng hóa  | 242.713.830.983   | 264.263.224.575   | -                            | -                   |
|   | Bán tài sản cố định   | -                 | 1.964.544         | -                            | -                   |
|   | Mua hàng hóa  | 5.259.612.198.967 | 5.585.505.063.208 | (380.597.471.566)            | (1.689.549.214.657) |
|   | Cho vay, bao gồm chuyển đổi số dư lãi phải thu thành nợ gốc     | 985.436.150.679   | -                 | 2.985.436.150.679            | 2.000.000.000.000   |
|   | khoản phải thu về cho vay                                       |                   |                   |                              |                     |
|   | Thu hồi các khoản cho vay thông qua cản trừ với cổ tức phải trả | -                 | 1.824.000.000.000 | -                            | -                   |
|   | Thu nhập lãi cho vay  | 129.999.999.998   | 183.270.794.518   | -                            | 855.436.150.681     |



**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan**

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

| Mối quan hệ  | Bản chất giao dịch                  | Giá trị giao dịch |                   | Phải thu/(Phải trả) tại ngày |                   |
|--|-------------------------------------|-------------------|-------------------|------------------------------|-------------------|
|  |                                     | 2022<br>VND       | 2021<br>VND       | 31/12/2022<br>VND            | 1/1/2022<br>VND   |
| Công ty Cổ phần Masan JinJu và chi nhánh (Thuyết minh 5(c)(i)) | Bán hàng hóa                        | 6.044.089.115     | 7.775.751.080     | -                            | -                 |
|  | Mua hàng hóa                        | 1.175.460.725.883 | 1.047.993.853.750 | -                            | (152.093.792.921) |
|  | Cho vay                             | 291.000.000.000   | -                 | -                            | -                 |
|  | Thu nhập lãi cho vay                | 6.559.301.370     | -                 | -                            | -                 |
| Công ty TNHH Một Thành viên Masan HG                           | Bán hàng hóa                        | 129.200.164.379   | 64.053.323.486    | -                            | -                 |
|  | Bán tài sản cố định                 | -                 | 6.940.206         | -                            | -                 |
|  | Mua hàng hóa                        | 2.335.612.071.870 | 1.080.392.011.272 | (401.208.775.828)            | (435.458.908.979) |
|  | Thu hồi các khoản cho vay bằng tiền | -                 | 84.500.000.000    | -                            | -                 |
|  | Thu nhập lãi cho vay                | -                 | 1.849.383.561     | -                            | -                 |
| Công ty TNHH Một Thành viên Công nghệ Thực phẩm Việt Tiến      | Bán hàng hóa                        | 11.804.068        | 11.444.584        | 6.305.753                    | -                 |
| Công ty Cổ phần Masan PQ                                       | Bán hàng hóa                        | 4.974.082         | 11.270.172        | -                            | -                 |
|  | Mua hàng hóa                        | 194.503.560       | 163.307.232       | (208.521.844)                | -                 |
| Công ty TNHH Một Thành viên Nam Ngư Phú Quốc                   | Bán hàng hóa                        | 1.522.863.910     | 1.998.134.762     | -                            | -                 |
|  | Mua hàng hóa                        | 86.425.569.590    | 171.404.168.668   | (43.200.305.978)             | (37.578.511.695)  |
| Công ty TNHH Một Thành viên Masan Beverage                     | Phân phối lợi nhuận                 | 6.304.920.000     | 846.270.310.000   | -                            | 107.211.095.000   |
| Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa                              | Bán hàng hóa                        | 50.075.265.565    | 65.788.308.853    | -                            | -                 |
|  | Mua hàng hóa và dịch vụ             | 1.865.485.884.596 | 1.957.512.103.704 | (382.201.922.442)            | (56.024.667.533)  |

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan**

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

| Mối quan hệ  | Bản chất giao dịch                  | Giá trị giao dịch |                 | Phải thu/(Phải trả) tại ngày |                  |
|--|-------------------------------------|-------------------|-----------------|------------------------------|------------------|
|  |                                     | 2022<br>VND       | 2021<br>VND     | 31/12/2022<br>VND            | 1/1/2022<br>VND  |
| Công ty Cổ phần Café De Nam                                    | Bán hàng hóa                        | 34.642.074        | 80.713.901      | -                            | -                |
|  | Mua hàng hóa                        | 3.591.812.064     | 2.425.233.972   | -                            | (724.170.586)    |
| Công ty Cổ phần Nước khoáng Vĩnh Hảo                           | Bán hàng hóa                        | 118.967.091       | 284.833.420     | -                            | -                |
|  | Mua hàng hóa và dịch vụ             | 493.369.145.751   | 412.593.017.051 | (25.649.750.928)             | (14.374.455)     |
| Công ty Cổ phần Nước khoáng Quảng Ninh                         | Bán hàng hóa                        | 87.123.215        | 333.162.450     | -                            | -                |
|  | Mua hàng hóa và dịch vụ             | 258.746.205.469   | 215.383.895.749 | (54.825.739.012)             | (28.043.819.863) |
| Masan Consumer (Thailand) Limited                              | Bán hàng hóa                        | 56.784.491.291    | 68.807.880.317  | -                            | 9.616.460.290    |
| Công ty Cổ phần Bột giặt NET                                   | Bán hàng hóa                        | 68.153.079.512    | -               | -                            | -                |
|  | Mua hàng hóa và dịch vụ             | 236.467.719.634   | 167.246.939.637 | (59.286.912.372)             | (17.823.678.600) |
|  | Mua hộ nguyên vật liệu              | 63.983.041.871    | -               | -                            | -                |
| Công ty TNHH Hi-Fresh  | Bán hàng hóa                        | 81.501.177        | 86.544.267      | 715.515                      | 9.725.211        |
|  | Bán tài sản cố định                 | -                 | 2.624.971       | -                            | -                |
| Công ty TNHH Giặt ủi Chuyên Nghiệp Joins Pro                   | Bán hàng hóa                        | 14.585.181        | -               | 16.043.699                   | -                |
| <b>Các bên liên quan khác</b>                                  |                                     |                   |                 |                              |                  |
| Công ty Cổ phần Masan JinJu và chi nhánh (Thuyết minh 5(c)(i)) | Bán hàng hóa                        | 1.853.017.123     | -               | -                            | -                |
|  | Mua hàng hóa                        | 391.034.495.043   | -               | (130.267.562.017)            | -                |
|  | Thu hồi các khoản cho vay bằng tiền | 291.000.000.000   | -               | -                            | -                |
|  | Thu nhập lãi cho vay                | 2.667.493.150     | -               | -                            | -                |

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan**

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

| Mối quan hệ  | Bản chất giao dịch | Giá trị giao dịch |                | Phải thu/(Phải trả) tại ngày |                 |
|--|--------------------|-------------------|----------------|------------------------------|-----------------|
|  |                    | 2022<br>VND       | 2021<br>VND    | 31/12/2022<br>VND            | 1/1/2022<br>VND |
| Công ty TNHH Masan Master Brewer                       | Bán hàng hóa       | 1.392.392         | 947.232        | 181.412                      | -               |
| Công ty TNHH Một Thành viên Masan Brewery Distribution | Bán hàng hóa       | 6.877.823.784     | 293.746.266    | 3.086.982.491                | -               |
|  | Mua hàng hóa       | 7.705.937.705     | 9.964.827.525  | -                            | -               |
|  | Phí hỗ trợ quản lý | 35.540.419.406    | 31.836.087.648 | 43.423.973.251               | 25.645.053.000  |
| Công ty TNHH Một Thành viên Masan Brewery HG           | Bán hàng hóa       | 2.509.022.069     | 21.002.393     | 12.517.422                   | -               |
|  | Mua hàng hóa       | 834.620           | -              | -                            | -               |
|  | Phí hỗ trợ quản lý | -                 | 2.607.980.855  | 2.654.132.879                | 2.868.778.941   |
| Công ty TNHH Một Thành viên Masan Brewery PY           | Bán hàng hóa       | 55.737.068        | 21.250.239     | 12.191.338                   | -               |
| Công ty TNHH Masan Brewery MB                          | Đặt cọc thuê kho   | 54.871.988.576    | -              | 54.871.988.576               | -               |
| Công ty TNHH MML Farm Nghệ An                          | Bán hàng hóa       | -                 | 75.792.465     | -                            | -               |
|  | Phí hỗ trợ quản lý | 377.092.445       | 2.600.920.637  | 73.923.379                   | 1.600.876.379   |
| Công ty Cổ phần Masan MEATLife                         | Bán hàng hóa       | 35.686.364        | 76.855.801     | 5.576.728                    | 2.800.001       |
|  | Phí hỗ trợ quản lý | 40.311.911.535    | 8.607.773.646  | 44.338.995.834               | 3.460.908.168   |
| Công ty TNHH MEATDeli Sài Gòn                          | Bán hàng hóa       | 1.191.782.999     | 284.914.631    | 79.417.000                   | 114.244.571     |
|  | Mua hàng hóa       | 132.313.771       | 444.647.973    | -                            | -               |
|  | Phí hỗ trợ quản lý | 3.879.530.906     | 4.892.782.698  | 1.991.201.521                | 3.575.300.853   |



**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan**

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

| Mối quan hệ   | Bản chất giao dịch                                     | Giá trị giao dịch |                   | Phải thu/(Phải trả) tại ngày |                 |
|---|--|-------------------|-------------------|------------------------------|-----------------|
|   |  | 2022<br>VND       | 2021<br>VND       | 31/12/2022<br>VND            | 1/1/2022<br>VND |
| Công ty TNHH MEATDeli HN                                      | Bán hàng hóa   | 1.522.457.239     | 683.951.377       | 6.480.000                    | 248.956.759     |
|   | Mua hàng hóa   | -                 | 789.887.621       | -                            | -               |
|   | Phí hỗ trợ quản lý                                     | 2.736.380.953     | 7.822.891.631     | 1.592.653.552                | 5.377.861.008   |
| Công ty TNHH Thực phẩm 3F VIỆT                                | Bán hàng hóa   | 177.632.432       | 45.258.334        | 6.949.390                    | 16.300.106      |
|   | Mua hàng hóa   | 4.404.000         | 34.522.000        | -                            | -               |
|   | Phí hỗ trợ quản lý                                     | 184.581.341       | -                 | 147.846.759                  | -               |
| Công ty Cổ phần 3F VIỆT                                       | Bán hàng hóa   | -                 | 24.399.003        | -                            | -               |
| Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo           | Bán hàng hóa   | 1.524.892.691     | 1.180.851.176     | 318.612.735                  | 80.359.849      |
|   | Phí hỗ trợ quản lý                                     | 122.030.349       | 786.572.799       | 999.463.463                  | 865.230.079     |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Tổng hợp Wincommerce       | Bán hàng hóa   | 1.113.291.788.103 | 1.351.108.613.551 | 254.845.548.436              | 212.986.454.214 |
|   | Mua hàng hóa và dịch vụ                                | 212.927.232.933   | 268.157.541.585   | (3.498.316.480)              | -               |
|   | Phí hỗ trợ thuê văn phòng                              | 23.400.773.330    | 17.550.000.000    | 3.342.739.292                | -               |
|   | Chiết khấu thanh toán và hỗ trợ bán hàng khác phải trả | 19.166.264.098    | 10.106.180.275    | -                            | -               |
|   | Các khoản phải thu khác                                | -                 | -                 | 17.000.000                   | 124.280.000     |
|   |  |                   |                   |                              |                 |
| Công ty TNHH Sản xuất và Đầu tư Phát triển Nông nghiệp Wineco | Bán hàng hóa   | -                 | 1.952.273         | 7.572.247                    | -               |
|   | Mua hàng hóa và dịch vụ                                | 9.542.463         | -                 | -                            | -               |
|   | Phí hỗ trợ thuê văn phòng                              | 811.032.816       | 450.000.000       | 74.344.675                   | -               |

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan**

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

| Mối quan hệ                               | Bản chất giao dịch                          | Giá trị giao dịch |                | Phải thu/(Phải trả) tại ngày |                 |
|---|---|-------------------|----------------|------------------------------|-----------------|
|   |   | 2022<br>VND       | 2021<br>VND    | 31/12/2022<br>VND            | 1/1/2022<br>VND |
| Công ty Cổ phần Phúc Long Heritage        | Bán hàng hóa                                | 1.111.876.205     | 26.281.819     | 172.941.899                  | 28.910.000      |
|   | Mua hàng hóa                                | 7.986.469.535     | 521.126.917    | (787.784.400)                | -               |
|   | Phí hỗ trợ quản lý                          | 1.889.883.833     | -              | 2.041.074.540                | -               |
| Công ty Cổ phần Mobicast                  | Bán hàng hóa                                | 9.238.570         | -              | 9.977.656                    | -               |
|   | Mua dịch vụ                                 | 3.915.789.415     | -              | (132.898.031)                | -               |
| Công ty Cổ phần The Supra                 | Bán hàng hóa                                | 126.046.020       | -              | 13.376.167                   | -               |
|   | Mua dịch vụ                                 | 258.418.020       | -              | -                            | -               |
|   | Phí hỗ trợ quản lý                          | 747.895.144       | -              | 807.726.756                  | -               |
| Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ thương (*) | Mua chứng khoán kinh doanh                  | 1.357.768.622.282 | -              | -                            | -               |
|   | Bán chứng khoán kinh doanh                  | 557.341.500.000   | -              | -                            | -               |
| <b>Thành viên quản lý chủ chốt (**)</b>   | Thù lao trả cho thành viên quản lý chủ chốt | 13.170.123.992    | 24.263.703.783 | -                            | -               |

(\*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 1 tháng 1 năm 2022, Công ty cũng có các tài khoản tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam (“Techcombank”), một bên liên quan, theo các điều khoản thương mại thông thường.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty bảo lãnh cho các khoản vay ngân hàng của các công ty liên quan với giá trị ghi sổ là 1.836 tỷ VND (1/1/2022: 1.416 tỷ VND).

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan****Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC**Ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

- (\*\*) Trong thù lao cho các thành viên quản lý chủ chốt có các khoản phí, lương và thưởng đã chi trả cho từng thành viên Hội đồng Quản trị của Công ty và Tổng Giám đốc của Công ty như sau:

| Họ tên                                    | Chức vụ       | 2022<br>VND   | 2021<br>VND    |
|---|---------------|---------------|----------------|
| <b>Hội đồng Quản trị</b>                  |               |               |                |
| <i>Phí và tiền thưởng</i>                 |               |               |                |
| Ông Danny Le                              | Chủ tịch      | -             | -              |
| Ông Trương Công Thắng                     | Thành viên    | -             | -              |
| Bà Nguyễn Hoàng Yến                       | Thành viên    | -             | -              |
| Ông Nguyễn Thiệu Quang                    | Thành viên    | -             | -              |
| Bà Nguyễn Thị Thu Hà                      | Thành viên    | -             | -              |
| Bà Nguyễn Thu Hiền                        | Thành viên    | -             | -              |
| <b>Ban Giám đốc</b>                       |               |               |                |
| <i>Lương, thưởng và các phúc lợi khác</i> |               |               |                |
| Ông Trương Công Thắng                     | Tổng Giám đốc | 6.592.776.987 | 17.767.338.616 |

**32. Sự kiện sau ngày lập bảng cân đối kế toán**

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày lập bảng cân đối kế toán cần phải điều chỉnh hay thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng này.

Ngày 1 tháng 3 năm 2023

Người lập:



Phan Thị Thúy Hoa  
Kế toán Trưởng

Người duyệt:



Huỳnh Việt Thăng  
Giám đốc Tài chính



Nguyễn Hoàng Yến  
Đại diện theo ủy quyền



